

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DUY XUYỀN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2024/DSST

Ngày 24 – 4 - 2024

V/v “Kiện đòi tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DUY XUYỀN, TỈNH QUẢNG NAM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán chủ tọa phiên tòa:** Bà Võ Thị Tám
- **Các hội thẩm nhân dân:** Ông Nguyễn Chí Thành và ông Lê Trung Thiêng.
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Duy Xuyên
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Nga – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam, đưa ra xét xử vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 116/2023/TLST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2023 về việc “Kiện đòi tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Hoàng Xuân V, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn 4, xã QĐ, huyện K A, tỉnh Đắk Lắk.
- **Bị đơn:** Ông Trịnh Minh T, sinh năm 1989; địa chỉ: Khối phố PX, thị trấn NP, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.
- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**
 - + Bà Phạm Thị V, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn 4, xã QĐ, huyện K A, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà V: Ông Hoàng Xuân V, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn 4, xã QĐ, huyện K A, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Hoàng Thị T1, sinh năm 1992; địa chỉ: Số 214 đường Văn Tiến Dũng, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện lập ngày 06/10/2023, tại các văn bản có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Hoàng Xuân V, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị V trình bày:

Vào năm 2020, 2021, 2022 ông Trịnh Minh T có mượn của vợ chồng ông Hoàng Xuân V và bà Phạm Thị V 3 lần với số tiền 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng) để làm ăn kinh doanh. Hai lần đầu vào năm 2020, 2021 là bà Phạm Thị V đưa tiền nên ông V không có thời gian cụ thể, lần 3 vào năm 2022 ông V giao tiền cho ông T nên vào ngày 20/2/2022, ông Trịnh Minh T có viết giấy mượn tiền của vợ chồng ông số tiền 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng) để làm ăn kinh doanh.

Ông V yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Trịnh Minh T phải trả cho ông số tiền 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng). Ông không yêu cầu tính lãi.

Tại văn bản trình bày ý kiến, qua hòa giải, đối chất và tại phiên tòa, bị đơn ông Trịnh Minh T trình bày:

Trong khoảng thời gian năm 2020 ông T có mượn của ông Hoàng Xuân V và bà Phạm Thị V số tiền 650.000.000 đồng. Nhưng sau đó ông đã chuyển qua tài khoản ông Hoàng Xuân V Số tài khoản 63610000302171 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tổng số tiền 428.000.000 đồng để trả cho ông V. Như vậy số tiền ông còn nợ ông V, bà V là 222.000.000 đồng. Ngày 11/01/2021, ông T và bà Hoàng Thị T1 đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn NP

Từ 20/01/2021 đến 20/01/2022, ông T đi chấp hành án về tội “Cố ý gây thương tích”. Đến năm 2022 ông về có mượn của ông V, bà V số tiền 400.000.000 đồng, số tiền này mượn trong thời kỳ hôn nhân của ông và bà T1, sử dụng cho mục đích chung của gia đình.

Tháng 2/2022, ông T có viết giấy mượn tiền số tiền 1.700.000.000 đồng của ông V và bà V là do chị T1 nói ông viết giấy làm tin chứ thực tế ông không có mượn số tiền 1.700.000.000 đồng. Đến ngày 21/7/2022, ông và bà T1 ly hôn. Số tiền thực tế ông có mượn của ông V và bà V số tiền là 1.050.000.000 đồng, đã trả 428 triệu đồng, còn lại số tiền 622.000.000 đồng.

Tuy nhiên số tiền 400.000.000 đồng được mượn trong thời kỳ hôn nhân của ông và bà Hoàng Thị T1, do đó ông yêu cầu Tòa án giải quyết bà T1 có nghĩa vụ trả nợ chung cho ông V, bà V số tiền 400.000.000 đồng. Còn ông có nghĩa vụ trả nợ riêng cho ông V và bà V số tiền 222.000.000 đồng

Tại văn bản trả lời ý kiến, qua đối chất hòa giải và tại phiên tòa, bà Hoàng Thị T1 trình bày:

Việc mượn tiền của ông T và ba mẹ bà vào năm 2020, 2022 bà không hề biết, không có ý kiến gì, đến khi các bên đã giao nhận tiền xong thì ba mẹ bà mới

nói cho bà biết. Trước đó, các bên mượn tiền không có viết giấy tờ gì nên sau khi ông T đi chấp hành án về thì giữa ông T và ba mẹ bà có viết giấy xác nhận mượn tiền 1.700.000.000 đồng. Bà đồng ý yêu cầu khởi kiện của ba mẹ bà là yêu cầu ông T trả số tiền 1.700.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà đồng ý cùng có nghĩa vụ trả nợ với ông T số tiền 500.000.000đ mà ông T đã mượn của cha mẹ bà trong năm 2022.

Ý kiến của kiểm sát viên:

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Trịnh Minh T trả cho vợ chồng ông Hoàng Xuân V số tiền 422.000.000đ, bà Hoàng Thị T1 có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Hoàng Xuân V 250.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết:

Đây là tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp: Giữa ông Trịnh Minh T và vợ chồng ông Hoàng Xuân V có quan hệ mượn tài sản là tiền. Ông T viết giấy mượn tiền nhưng không ghi rõ thời gian trả nợ, có lãi suất hay không. Ông V khởi kiện đòi lại số tiền cho mượn và không yêu cầu lãi suất. Vì vậy Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “*Kiện đòi tài sản*”.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của nguyên đơn

[2.1] Tại hồ sơ và tại phiên tòa thể hiện: Lời khai của ông V và ông T không phù hợp nhau về cách thức giao nhận tiền, người giao tiền, số tiền mượn và các lần mượn tiền và số tiền đã trả.

Tại bút lục số 01, đơn khởi kiện ông V khai ông là người cho T mượn số tiền 1,7 tỷ đồng. Qua hòa giải (BL 27), ông V khai số tiền 1,7 tỷ là do ông T mượn trong 3 năm 2020 là 650 triệu, 2021 là 550 triệu, 2022 là 500 triệu; 2 lần đầu do bà V giao tiền nên ông không nhớ ngày, lần thứ ba, đến tháng 02/2022 ông giao tiền cho T nên ông yêu cầu T viết giấy cho các lần mượn trước đó và ông V yêu cầu ông T viết giấy mượn với tổng số tiền 1,7 tỷ đồng.

Tại biên bản đối chất ông V cho rằng các lần giao nhận tiền đều do bà V giao tiền, ông là người chứng kiến và tổng số tiền 3 lần mượn là 1,7 tỷ đồng. Còn ông Trịnh Minh T tại văn bản trả lời ý kiến (BL 12) ông thừa nhận có mượn của ông V, bà V số tiền 1,7 tỷ nhưng tại đơn trình bày ngày 17/11/2024 (BL 21) ông T cho rằng ông chỉ mượn số tiền 1.050.000.000đ, trong đó lần thứ nhất vào năm 2020, ông mượn 650 triệu trong đó bà V đưa tiền mặt 300 triệu, còn 350 triệu đồng ông nhận chuyển khoản từ bà Hoàng Thị T1. Lần thứ hai vào năm 2022, ông Trịnh Minh T mượn số tiền 400 triệu đồng. Ông chỉ nhận 100 triệu còn 300 triệu bà T1 nhận số tiền trên. Ông T khai đã trả cho ông V 428 triệu, ông V khai chưa trả tiền cho ông V. Bà Hoàng Thị T1 khai không biết các lần mượn tiền giữa ông V và ông T mà sau khi cho mượn thì ông V mới nói cho bà biết nên sau đó giữa ông T và cha mẹ bà mới viết giấy mượn tiền. Tại biên bản đối chất (BL 36) giữa bà T1 và ông T, bà T1 thừa nhận có biết ông T mượn của cha mẹ bà số tiền 400 triệu đồng.

Lời khai của các đương sự hoàn toàn mâu thuẫn nhau. Ông V không đưa ra được chứng cứ giao tiền cho ông T trong các năm 2020 đến năm 2022, ông T không chứng minh được các khoản tiền trên là nhận chuyển khoản từ bà Hoàng Thị T1.

Tuy nhiên các đương sự đều thừa nhận số tiền theo giấy viết mượn tiền của ông Trịnh Minh T viết là do ông Hoàng Xuân V cho mượn nhiều lần đến ngày 20/02/2022 thì ông T mới viết giấy gộp các khoản mượn trước đây. Vì vậy cần phân định rõ các khoản tiền mượn của từng mốc thời gian.

Đối với số tiền 650 triệu đồng mượn vào năm 2020. Khoản tiền này các đương sự khai thống nhất nhau về số tiền và thời gian mượn nên có căn cứ xác định năm 2020, ông Trịnh Minh T có mượn của vợ chồng ông Hoàng Xuân V số tiền 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng). Ông V cho rằng T chưa trả số tiền trên cho ông nhưng qua chứng cứ sao kê của Ngân hàng thể hiện từ tháng 6 đến tháng 7 năm 2020, T đã nhiều lần chuyển tiền vào số tài khoản của ông Hoàng Xuân V là 63610000302171 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tổng số tiền 428.000.000đ (Bốn trăm hai mươi tám triệu đồng). Như vậy T đã trả cho ông V số tiền 428 triệu đồng, còn nợ lại 222.000.000đ (Hai trăm hai mươi hai triệu đồng). Thời gian này ông T và bà T1 chưa kết hôn nên ông T phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với số tiền này.

Đối với số tiền 550 triệu mượn vào năm 2021: Ông T không thừa nhận có mượn khoản tiền này. Ông V không nhớ đã giao tiền cho ông T vào thời gian nào nhưng từ ngày 20/01/2021, ông T đã đi chấp hành án tại Trại giam Công an tỉnh Quảng Nam đến 20/02/2022 mới xong hình phạt. Vì vậy trong khoản thời gian này, ông T không thể nhận tiền của ông V để làm ăn như lời ông V trình bày. Hội đồng xét xử có căn cứ xác định không có việc vay mượn vào năm 2021 như lời trình bày của ông T là đúng.

Đối với số tiền 500 triệu đồng mượn vào năm 2022: Ông V khai T mượn 500 triệu đồng nhưng ông T chỉ thừa nhận số tiền 400 triệu đồng. Ông T không có

chứng cứ chứng minh mình chỉ nhận của ông V 400.000.000đ, Lời khai ông ông V và bà T1 nên có căn cứ xác định số tiền T mượn trong năm 2022 là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Số tiền này ông T chưa trả cho ông V. Tại phiên tòa, bà T1 khoản tiền này ông T mượn nhưng do đây là thời gian trong thời kỳ hôn nhân của ông bà nên bà đồng ý cùng với ông T có nghĩa vụ trả nợ cho ông V, bà V

[2.2] Chứng cứ có tại hồ sơ vụ án là giấy mượn tiền do ông Trịnh Minh T viết có mượn của ông V, bà V số tiền 1.700.000.000đ (Một tỷ bảy trăm triệu đồng) vào ngày 20/02/2022 nhưng không thể hiện ngày viết giấy, không lãi suất và không có thời hạn trả nợ. Tuy nhiên như đã phân tích ở mục [2.1] thì chứng cứ này không còn là chứng cứ duy nhất trong vụ án mà Hội đồng xét xử xem xét chứng cứ một cách toàn diện trong vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa.

[2.3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định vào các năm 2020 và 2022, ông Trịnh Minh T có mượn của ông Hoàng Xuân V và bà Phạm Thị V số tiền 1.150.000.000 (Một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng). Ông T đã trả cho ông V thông qua giao dịch chuyển khoản qua hệ thống ngân hàng với tổng số tiền 428.000.000đ (Bốn trăm hai mươi tám triệu đồng). Vì vậy ông T còn nợ lại vợ chồng ông V số tiền 722.000.000đ (Bảy trăm hai mươi hai triệu đồng), trong đó nghĩa vụ của bà T1 là 250 triệu đồng, ông T là 472 triệu đồng.

[2.5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu án phí đối với số tiền không được chấp nhận là 978.000.000đ. Nhưng ông V là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn. Bị đơn phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn là 472.000.000đ là 28.880.000đ (Hai mươi tám triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng) nhưng ông T có đơn xác nhận hoàn cảnh khó khăn, chưa có việc làm được UBND thị trấn NP xác nhận nên được giảm 50%. Bà Hoàng Thị T1 phải chịu án phí số tiền phải trả là 250.000.000đ x 5% là 12.500.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ 274, 278, 280, 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Xuân V.

Buộc ông Trịnh Minh T có nghĩa vụ trả cho ông Hoàng Xuân V và bà Phạm Thị V số tiền 472.000.000đ (Bốn trăm bảy mươi hai triệu đồng).

Buộc bà Hoàng Thị T1 có nghĩa vụ trả cho ông Hoàng Xuân V và bà Phạm Thị V số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi ngàn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Xuân V đối với yêu cầu buộc ông Trịnh Minh T trả số tiền 978.000.000đ (Chín trăm bảy mươi tám triệu đồng).

[3] Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Hoàng Xuân V được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Án phí dân sự sơ thẩm số tiền 28.880.000đ (Hai mươi tám triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng) ông Trịnh Minh T phải chịu, ông được giảm 50% còn phải chịu 14.440.000đ (Mười bốn triệu bốn trăm bốn mươi ngàn đồng), bà Hoàng Thị T1 phải chịu án phí là 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm ngàn đồng)

[4] Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKS huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam;
- Cục thi hành án dân sự huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Tám

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Trung Thiêng - Nguyễn Chí Thành

Võ Thị Tám